TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 36/2022/DS-ST Ngày: 10 – 5 – 2022 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh;

2. Ông Lê Văn Dài.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05/5/2022 và ngày 10/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 268/2021/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phan Thị Ngọc D, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 229/B, ấp N, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Lê Thị Thùy T, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 331, ấp N, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bùi Hùng C, sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 331, ấp N, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:* Phan Thị Bích T, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 419, ấp N, xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc D trình bày:

Vào ngày 05/3/2020 âm lịch, bà Phan Thị Ngọc D và bà Lê Thị Thùy T thỏa thuận vay tài sản số tiền là 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng), mục đích để gia đình bà T có vốn làm ăn, theo đó bà D đã giao tiền vay cho bà T. Đồng thời, giữa hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất vay là 3%/tháng (36%/năm), tuy nhiên không thỏa thuận về thời hạn trả nợ.

Từ ngày 05/3/2020 âm lịch đến ngày 05/10/2020 âm lịch, bà T đã trả cho bà D được số tiền vốn là 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng), không có trả lãi. Từ ngày 05/10/2020 âm lịch đến nay, bà D nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền nợ vốn và lãi còn lại nhưng bà T vẫn không thực hiện.

Từ khi bà T xác lập hợp đồng vay tiền với bà D đến nay, bà Lê Thị Thùy T và ông Bùi Hùng C là vợ chồng hợp pháp, bà T vay tiền của bà D nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu để có vốn làm ăn trong gia đình của bà T và ông C.

Theo nội dung đơn khởi kiện, bà D yêu cầu bà T có trách nhiệm trả số tiền vay gốc là 39.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng từ ngày 05/3/2020 đến ngày 23/6/2021 là 12.168.000 đồng. Tổng cộng là 51.168.000 đồng, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi thanh toán xong.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 15/4/2022, bà D yêu cầu bà T và ông C trả cho bà D số tiền vay gốc còn lại là 39.000.000 đồng và tiền lãi với lãi suất 2%/tháng tính từ ngày 05/3/2020 đến ngày 23/6/2021 là 12.168.000 đồng, tổng cộng là 51.168.000 đồng, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi với ãi suất 2%/tháng từ ngày 23/6/2021 cho đến khi bà T, ông C hoàn thành việc trả nợ.

Tại phiên tòa, bà D rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền là 2.000.000 đồng, theo đó bà không yêu cầu bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền vay 39.000.000 đồng, mà chỉ yêu cầu bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền vay vốn còn nợ là 37.000.000 đồng, đồng thời không yêu cầu trả tiền lãi.

- Bị đơn bà Lê Thị Thùy T trình bày:

Vào ngày 06/11/2019 âm lịch, bà Lê Thị Thùy T và bà Phan Thị Ngọc D tổng kết số tiền vay bà T còn nợ bà D là 28.000.000 đồng, thỏa thuận trả lãi mỗi tháng với lãi suất là 15%/tháng. Đến ngày 05/3/2020 âm lịch, bà T và bà D tổng kết nợ thì tổng số tiền nợ vốn và lãi bà T còn nợ bà D là 44.000.000 đồng. Tiếp theo, ngày 06/3/2020 âm lịch, bà T và bà D tiếp tục tổng kết nợ thì tổng số tiền nợ vốn và lãi bà T còn nợ bà D là 42.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận trả góp mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Từ ngày 06/3/2020 âm lịch đến ngày 19/9/2020 âm lịch, bà T không trả được cho bà D số tiền vay nào. Từ ngày 19/9/2020 âm lịch đến nay, bà T trả được cho bà D tổng cộng là 13 lần của 13 tháng, mỗi tháng là 1.000.000 đồng, thành tiền là 13.000.000 đồng, và tiền cấn trừ nợ với bà Phan Thị Bích T là 6.000.000 đồng vào năm 2019, tổng cộng đã trả số tiền nợ là 19.000.000 đồng; nên còn nợ lại số tiền là 23.000.000 đồng.

Từ khi bà T xác lập hợp đồng vay tiền với bà D đến nay, bà T và ông Bùi Hùng C là vợ chồng hợp pháp, bà T vay tiền của bà D nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu để có vốn làm ăn trong gia đình của bà T và ông C.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà D thì bà T đồng ý cùng ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền vay còn nợ là 23.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Hùng C trình bày:

Ông Bùi Hùng C và bà Lê Thị Thùy T là vợ chồng hợp pháp. Việc bà T vay tiền của bà Phan Thị Ngọc D số tiền là 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng) thì ông C có biết vì bà T có nói cho ông C biết. Giữa ông C và bà T có sử dụng tiền vay của bà D vào mục đích sinh hoạt và làm ăn kinh tế của gia đình.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà D thì ông C đồng ý cùng bà T có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền còn nợ là 23.000.000 đồng.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

Việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị Thùy T cùng ông Bùi Hùng C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị Ngọc D số tiền còn nợ là 37.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà D đối với yêu cầu trả số tiền vốn là 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn bà Lê Thị Thùy T có địa chỉ tại xã A, huyện B, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Phan Thị Ngọc D về việc yêu cầu bà Lê Thị Thùy T và ông Bùi Hùng C có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay còn nợ là 37.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, đồng thời bà D rút yêu cầu bà T ông C trả số tiền vay là 2.000.000 đồng. Xét thấy:

[2.1] Việc thỏa thuận giữa bà D và bà T là hoàn toàn tự nguyện. Bà D trình bày, vào ngày 05/3/2020 âm lịch, bà D có cho bà T vay số tiền là 44.000.000 đồng để làm ăn, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không xác định thời hạn trả mà chỉ thỏa thuận khi

nào bà T có đủ tiền thì bà T sẽ trả tiền vốn gốc lại cho bà D, có lập biên nhận nhận tiền do bà T ký tên. Qua Biên bản hòa giải ngày 20/6/2021 của Ủy ban nhân dân xã An Phong thể hiện nội dung, bà T đã trả được cho bà D số tiền vốn là 5.000.000 đồng nên còn nợ là 39.000.000 đồng, do hoàn cảnh của bà T gặp khó khăn nên bà D đồng ý giảm cho bà T số tiền vốn là 4.000.000 đồng, còn lại 35.000.000 đồng thì bà T không phải trả lãi mà chỉ trả cho bà D tiền vốn là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong, đối với bà T thì thống nhất trả vốn là 500.000 đồng/tháng của số tiền còn nợ 35.000.000 đồng này. Đồng thời, tại phiên tòa ngày 05/5/2022, bà T xác định vào ngày 05/3/2020 âm lịch, bà T còn nợ của bà D số tiền là 44.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, không xác định thời hạn trả nợ mà bà T chỉ trả tiền vốn và thực hiện trả góp cho bà D là 1.000.000 đồng/tháng đến khi thanh toán xong, đồng thời bà T thừa nhận có trách nhiệm trả nợ vay.

[2.2] Bà T trình bày bà Phan Thị Bích T nhận cấn trừ nợ thay cho bà T số tiền 6.000.000 đồng trong số tiền nợ 44.000.000 đồng ngày 05/3/2020 âm lịch. Căn cứ theo lời khai của bà D và bà T thì có sự thỏa thuận trả nợ giữa bà T cho bà D để cấn trừ nợ giữa bà D với bà T số tiền là 6.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà D và bà T cùng xác định việc thỏa thuận và thực hiện cấn trừ nợ này là vào năm 2019, và được thực hiện để thanh toán đối với khoản nợ vay 28.000.000 đồng ngày 06/11/2019 âm lịch. Mặc dù bà T trình bày khoản nợ vay 28.000.000 đồng đã được bà T và bà D tổng kết nợ vốn và lãi thành 44.000.000 đồng ngày 05/3/2020 âm lịch thì việc cấn trừ nợ này đã thực hiện xong thời gian năm 2019 nên đã được tính là đã thanh toán xong cho đến thời gian tổng nợ số tiền 44.000.000 đồng ngày 05/3/2020 âm lịch. Do đó, trình bày này của bà T là chưa có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Trong số tiền còn nợ 44.000.000 đồng ngày 05/3/2020 âm lịch, sau đó một ngày là ngày 06/3/2020 âm lịch, bà T trình bày giữa bà T và bà D tổng kết nợ lại thêm một lần nữa thì số tiền còn nợ vốn và lãi là 42.000.000 đồng, tuy bà D không thừa nhận nhưng căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp thì không chứng minh được vào ngày 06/3/2020 âm lịch, bà D ghi xác nhận với bà T còn nợ số tiền vốn là 42.000.000 đồng, ngoài ra bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh bà T đã trả được cho bà D 1.000.000 đồng vào ngày 06/3/2020 âm lịch. Thêm vào đó, dựa trên tài liệu chứng cứ do bà T xuất trình và lời trình bày của bà T và bà D thống nhất đến ngày 19/8/2020 âm lịch, bà T còn nợ của bà D số tiền 39.000.000 đồng vì trước đó bà T đã thanh toán cho bà D được số tiền là 5.000.000 đồng. Như vậy số tiền mà bà T nợ bà D tính đến ngày 06/3/2020 âm lịch còn là 44.000.000 đồng và tính từ ngày 05/3/2020 âm lịch đến ngày 19/8/2020 âm lịch thì bà T trả cho bà D được số tiền vốn vay là 5.000.000 đồng.

[2.4] Bà T cho rằng từ ngày 19/9/2020 âm lịch thì bà T đã trả được cho bà D liên tiếp đến tháng 4/2021 âm lịch là 08 tháng và sau đó có trả thêm 05 lần của 05 tháng, tổng cộng là 13 lần của 13 tháng với số tiền trả vốn là 1.000.000 đồng/tháng, thành tiền là 13.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tuy bà D xác định bà T chỉ trả được thêm số tiền vốn vay là 2.000.000 đồng của tháng 9 và tháng 10/2020 âm lịch, ngoài ra bà T không trả cho bà D thêm khoản tiền nào khác, nhưng căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do bà T cung cấp thì không chứng minh được về việc từ tháng 11/2020 âm lịch đến tháng 4/2021 âm lịch và thời gian sau đó đến nay, bà D có ghi xác nhận với bà T là đã trả được cho bà D

11 lần của 11 tháng, thành tiền là 11.000.000 đồng. Vì vậy lời trình bày này của bà T chỉ có cơ sở chấp nhận một phần.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ bà T xuất trình cùng lời trình bày của bà D thì tính từ ngày 19/8/2020 âm lịch đến ngày 19/10/2020 âm lịch, bà T có thanh toán thêm cho bà D số tiền là 2.000.000 đồng, nên còn nợ lại số tiền là 37.000.000 đồng.

Do đó, bà D yêu cầu bà T và ông C có trách nhiệm liên đới trả cho bà D số tiền vay còn nợ là 37.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi, là có căn cứ chấp nhận.

Về số tiền vay 2.000.000 đồng, do bà D xin rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này của bà D.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D nên bà T, ông C phải liên đới chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự 2015.

Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Ngọc D.

Buộc bà Lê Thị Thùy T và ông Bùi Hùng C liên đới trách nhiệm trả cho bà D số tiền 37.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà D về việc yêu cầu bà T, ông C liên đới trả số tiền 2.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí:

Buộc bà Lê Thị Thùy T và ông Bùi Hùng C liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.850.000 đồng.

Trả cho bà Phan Thị Ngọc D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.279.000 đồng

theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001311 ngày 17/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CCTHADS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Xuân Nữ